

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về ban hành kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết đại hội Đảng, Quốc hội và HĐND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán xây dựng Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 định hướng đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 92/TTr-SNN ngày 30 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 định hướng đến năm 2030 (Có Đề án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 định hướng đến năm 2030 nêu trên theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thẩm định Đề án.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, TH, NN (Thi).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Thanh Tùng

Số: 92 /TTr-SNN

Đắk Nông, ngày 30 tháng 5 năm 2018

TỜ TRÌNH

Đề nghị phê duyệt “Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030”

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Quyết định số 1030/QĐ-UBND, ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán xây dựng Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2017-2020 định hướng đến năm 2025;

Thực hiện Công văn số 352/VPUBND-NN, ngày 27/4/2018 của Văn phòng UBND tỉnh về việc xác định nguồn kinh phí thực hiện Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo ATTP trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã làm việc cụ thể và lấy ý kiến của Sở Tài chính, về nguồn kinh phí thực hiện Đề án. Ngày 11/5/2018 Sở Tài chính đã có Công văn số 974/STC-HCSN về việc nguồn kinh phí thực hiện Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo ATTP trên địa bàn tỉnh. Trong đó, Sở Tài chính ý kiến về nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản để thực hiện Đề án, đề nghị Sở nông nghiệp và PTNT lấy ý kiến của Sở Kế hoạch Đầu tư; Sở Nông nghiệp tiếp tục lấy ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng với 2 Đề án của ngành tại công văn số 1030/SNN-KHTC; Ngày 22/5/2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số 955/SKH-KTN trả lời về việc góp ý kinh phí thực hiện 03 đề án ngành nông nghiệp (có các văn bản liên quan kèm theo)

Trên cơ sở xác định nguồn kinh phí thực hiện Đề án của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt **“Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030”**, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Đề án: Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030.

2. Chủ đầu tư

- Giai đoạn xây dựng Đề án: Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản - Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Giai đoạn triển khai thực hiện Đề án: Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa.

3. Đối tượng và phạm vi lập Đề án

3.1. Đối tượng

- Các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh, thực phẩm có nguy cơ cao trong lĩnh vực vệ sinh ATTP, gồm: Lĩnh vực trồng trọt (*Cà phê, tiêu, nhóm cây ăn quả, lúa, khoai lang và rau củ quả*); Chăn nuôi (*Bò, lợn, gà thịt, gà đẻ trứng, vịt thịt, vịt đẻ trứng*) và nuôi trồng thủy sản.

- Các chủ thể sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu của tỉnh gồm: Nông dân, HTX, tổ nhóm nông dân, doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, các cơ quan quản lý nhà nước ngành nông nghiệp địa phương, tổ chức khoa học kỹ thuật có liên quan trong chuỗi giá trị sản phẩm gắn với các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, kỹ thuật, thị trường, tổ chức sản xuất, môi trường và thể chế chính sách tác động trực tiếp đến năng suất, chất lượng các sản phẩm nông, lâm, thủy sản đang được sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

3.2. Phạm vi: Triển khai thực hiện trên địa bàn các huyện, thị xã của tỉnh Đắk Nông.

4. Quan điểm phát triển

- Khai thác tiềm năng, lợi thế tài nguyên trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả bền vững.

- Phát triển nông nghiệp sạch gắn với thị trường tiêu thụ, nhằm phục vụ nhu cầu trên địa bàn tỉnh và hướng tới xuất khẩu.

- Phát triển nông nghiệp sạch phải phù hợp với các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh tham gia cạnh tranh trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển nông nghiệp sạch đi đôi với áp dụng các tiến bộ về khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, trong sơ chế, chế biến, bảo quản.

- Ưu tiên ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất các loại nông sản đặc thù, có thế mạnh. Đồng thời gắn liền với đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao, phát triển thị trường thông tin, dịch vụ và hợp tác quốc tế.

5. Mục tiêu phát triển

5.1. Mục tiêu chung

Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, áp dụng các quy trình sản xuất, chế biến tiên tiến, kiểm soát tốt các nguy cơ gây mất ATTP nhằm tạo ra sản phẩm nông nghiệp sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức các thành phần tham gia trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo ATTP và nâng cao nhận thức người tiêu dùng về sản phẩm nông sản đảm bảo vệ sinh ATTP.

- Tiếp tục duy trì và phát triển các cơ sở sản xuất nông nghiệp được cấp

giấy chứng nhận về sản xuất theo các quy trình, tiêu chuẩn ATVSTP. Đồng thời tạo cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các chuỗi giá trị hàng hóa nông sản đảm bảo ATTP trên địa bàn.

- Hàng năm mở lớp đào tạo, tập huấn kỹ thuật cho cán bộ chuyên môn, chuyên trách, quản lý, chủ thể sản xuất và người lao động; xây dựng các mô hình, dự án điểm về áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp; tổ chức các lượt thăm quan học tập kinh nghiệm; tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng vệ sinh ATTP.

- Một số chỉ tiêu cụ thể đạt được:

+ *Đến năm 2020:*

Sản phẩm nông sản hàng hóa (tính cho đối tượng của Đề án) sản xuất theo quy chuẩn, có thể truy xuất nguồn gốc, bình quân đạt 45 - 50% lĩnh vực trồng trọt; đạt 50 - 60% chăn nuôi có quy mô trang trại theo hướng công nghiệp, trong đó trên 70% sản phẩm từ thịt được giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung có kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm; 50 % số lồng cá nuôi đạt tiêu chí ứng dụng công nghệ cao.

+ *Định hướng đến năm 2030:*

Sản phẩm nông sản hàng hóa (tính cho đối tượng của Đề án) sản xuất theo quy chuẩn, có thể truy xuất nguồn gốc đạt 80 - 90% lĩnh vực trồng trọt; 70 - 80% lĩnh vực chăn nuôi có quy mô trang trại theo hướng công nghiệp, trong đó trên 80% sản phẩm từ thịt được giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung theo quy trình hiện đại có kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm; 80% số lồng cá nuôi đạt tiêu chí ứng dụng công nghệ cao.

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án dựa trên các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

6. Nội dung đề án:

6.1. Định hướng các loại sản phẩm phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm

6.1.1. Lĩnh vực trồng trọt:

- *Cà phê:* Đến năm 2020 diện tích cà phê có chứng nhận đạt quy chuẩn cấp quốc gia và quốc tế đạt 30 - 40% tổng diện tích, tăng tỷ lệ chế biến cà phê bột lên 15%, chế biến cà phê xuất khẩu đạt 50% tổng sản lượng. Đến năm 2030, diện tích cà phê có chứng nhận đạt quy chuẩn cấp quốc gia và quốc tế đạt 70 - 80 % tổng diện tích. Tỷ lệ chế biến cà phê bột đạt 25%, cà phê xuất khẩu đạt 70% tổng sản lượng.

- *Cây hồ tiêu:* Đến năm 2020 sản xuất tiêu an toàn, tiêu hữu cơ, đảm bảo tiêu chí xuất khẩu từ 40 - 50% diện tích. Đến năm 2030, sản xuất tiêu an toàn, tiêu hữu cơ, đảm bảo tiêu chí xuất khẩu trên 80% diện tích. Đầu tư công nghệ chế biến để đa dạng các sản phẩm tiêu (tiêu đen, tiêu trắng, tiêu đỏ, tiêu xanh, tiêu nghiền bột, dầu tiêu,...)

- *Cây ăn quả*: Đảm bảo 60 - 70% được sản xuất theo quy chuẩn, có thể truy xuất nguồn gốc và xây dựng 2 - 3 thương hiệu đối với cây ăn quả đặc thù có thế mạnh của tỉnh vào năm 2020. Đến năm 2030 sản xuất theo quy chuẩn, có truy xuất nguồn gốc đạt 85 - 90% và xây dựng thương hiệu thêm cho 3 - 5 loại cây ăn quả.

- *Cây lúa*: Áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp sạch có chứng nhận, đạt trên 40% diện tích gieo trồng lúa đến năm 2020; đạt trên 80% diện tích vào năm 2030.

- *Khoai lang*: Phát triển sản xuất khoai lang theo các quy trình, tiêu chuẩn ATTP đạt 50-60% diện tích, đáp ứng tiêu chuẩn cho xuất khẩu khoảng 50% vào năm 2020; đến năm 2030 đạt quy trình, tiêu chuẩn ATTP từ 85 - 90% diện tích, tiêu chuẩn cho xuất khẩu trên 75%.

- *Rau củ quả*: Đến năm 2020, áp dụng các quy trình công nghệ sản xuất và chế biến, bảo quản nhằm đạt 50 % diện tích rau củ quả được chứng nhận an toàn và sạch. Đến năm 2030, diện tích rau, củ, quả sản xuất theo quy trình, tiêu chuẩn an toàn, sạch đạt trên 90% diện tích và sản lượng được sản xuất.

6.1.2. Lĩnh vực chăn nuôi

- *Chăn nuôi bò*: đến năm 2020, tỷ lệ bò lai đạt 70%, trong đó tỷ lệ lai các giống bò cao sản siêu thịt như Drough Master, Red Angus, Limousin, Charolaise, BBB (Blanc Blue Belgium),... đạt 40%. Đến năm 2030, chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại đạt khoảng 70%. Tỷ lệ bò lai đạt 85 – 90%, trong đó bò lai các giống cao sản siêu thịt đạt trên 70%.

- *Chăn nuôi heo*: đến năm 2020 được nuôi theo hình thức trang trại và công nghiệp chiếm 45% tổng đàn; chăn nuôi theo quy trình VietGAHP, quy trình an toàn sinh học,... đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn có chứng nhận đạt 60%; trên 70% sản phẩm thịt được giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung có kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm. Định hướng năm 2030 được nuôi theo hình thức trang trại và công nghiệp chiếm trên 70% tổng đàn; chăn nuôi theo quy trình VietGAHP, quy trình an toàn sinh học,... đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn có chứng nhận đạt 90%; trên 90% sản phẩm thịt được giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung có kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.

- *Chăn nuôi gia cầm*: đến năm 2020 chăn nuôi gia cầm quy mô trang trại và công nghiệp đạt 60% tổng đàn, trên 70% sản phẩm từ thịt được giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung có kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm. Định hướng tới năm 2030 chăn nuôi quy mô trang trại và công nghiệp đạt 80% tổng đàn, trên 90% sản phẩm từ thịt được giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung có kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.

6.1.3. Lĩnh vực thủy sản

Đến năm 2020 đạt 50% số lồng cá nuôi đạt tiêu chí ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất. Định hướng năm 2030 đạt trên 80% số lồng cá nuôi đạt tiêu chí ứng dụng công nghệ cao.

6. 2. Chương trình hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm

6.2.1. Đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chủ lực

- Ưu tiên đầu tư cho công tác nghiên cứu sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao thuộc chương trình cây trồng, vật nuôi chủ lực.

- Đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao có phương án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt được vay ưu đãi từ quỹ đầu tư phát triển của tỉnh với mức vay tối đa bằng 80% giá trị đầu tư của phương án với thời gian vay tối đa không quá 5 năm.

6.2.2. Hạ tầng kỹ thuật vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Đối với những vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được quy hoạch, xây dựng trên cơ sở vùng sản xuất hiện có của nông hộ, trang trại, HTX, được tích tụ đất để liên kết sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nhưng chưa có cơ sở hạ tầng thiết yếu. Hỗ trợ 30% tổng dự toán của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật được phê duyệt.

- Dự án xây dựng mô hình điểm vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hỗ trợ 100 % kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng (nếu có) và kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- Đối với dự án trong sản xuất, bảo quản, chế biến được kêu gọi đầu tư đạt tiêu chí trong việc xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo chính sách của Trung ương và địa phương (Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn).

6.2.3. Đường giao thông trong nội bộ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại có dự án xây dựng đường giao thông nội đồng trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt tiêu chí, theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngân sách hỗ trợ 30 % kinh phí xây dựng.

6.2.4. Hệ thống thủy lợi tưới, tiêu trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao chưa có hệ thống cấp nước và thiết bị tưới tiết kiệm đối với cây cà phê, tiêu, cây ăn quả; có quy mô diện tích sản xuất trồng trọt đảm bảo tưới, tiêu tối thiểu phải từ 01 ha đối với trang trại trồng trọt, 5 ha đối với tổ hợp tác hoặc hợp tác xã; 15 ha đối với doanh nghiệp.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ tạo nguồn nước, khoan, đào giếng, mua vật tư, máy móc, thiết bị tưới tiết kiệm hiệu quả; mức hỗ trợ 75 % chi phí tạo nguồn nước, mua và lắp đặt thiết bị tưới nhưng không quá 50 triệu đồng/trang trại; 100 triệu đồng/THT, HTX; 300 triệu đồng/doanh nghiệp.

6.2.5. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong xử lý môi trường chăn nuôi

Hỗ trợ mua vật tư, thiết bị, lắp đặt công trình xử lý chất thải chăn nuôi gia súc; hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ bằng 30% chi phí xây dựng nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/công trình xử lý chất thải và 500 triệu đồng/công trình xử lý chất thải kết hợp sản xuất phân hữu cơ vi sinh.

6.2.6. Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung

- Hỗ trợ mua vật tư, thiết bị, lắp đặt công trình xử lý chất thải chăn nuôi gia súc; hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ bằng 70% chi phí xây dựng nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/công trình xử lý chất thải và 500 triệu đồng/công trình xử lý chất thải kết hợp sản xuất phân hữu cơ vi sinh.

- Áp dụng mức giá thấp nhất trong khung giá cho thuê đất theo quy định hiện hành của Pháp luật. Miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu tiên, kể từ ngày giao đất xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

- Hỗ trợ 30% kinh phí giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng đến chân hàng rào của cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

- Hỗ trợ tín dụng: ngân sách hỗ trợ 50%/năm lãi suất vay tại thời điểm vay lần đầu ở các Ngân hàng Thương mại cho các dự án xây dựng các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

- Đến năm 2025 cơ bản trên địa bàn các huyện, thị phải có 01 cơ sở/huyện, thị giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và kêu gọi đầu tư 02 dây chuyền giết mổ tập trung công nghiệp trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp và huyện Cư Jút.

6.2.7. Hỗ trợ xây dựng cơ sở sấy khô nông nghiệp, thủy sản và dây chuyền chế biến cà phê ướt

Xây dựng 13 cơ sở sấy khô nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn các huyện, thị; Nâng cấp hoặc xây mới 04 cơ sở chế biến cà phê ướt theo công nghệ mới. Mức hỗ trợ 30% kinh phí cho 01 cơ sở.

6.3. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ lao động, chủ thể sản xuất (chủ doanh nghiệp, trang trại, ...), đội ngũ chuyên môn, quản lý

6.3.1. Chủ thể sản xuất và đội ngũ lao động

Hàng năm tổ chức 2 -3 lớp tập huấn kỹ thuật cho chủ thể sản xuất và người lao động, mức hỗ trợ 100% nguồn vốn từ ngân sách.

6.3.2. Đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, quản lý và chủ thể sản xuất giỏi

Hỗ trợ một lần bằng 100% học phí đào tạo nghề, mức hỗ trợ tối đa không quá 3 triệu đồng/người/khóa đào tạo.

6.4. Chương trình thăm quan học tập kinh nghiệm, xây dựng mô hình/dự án điểm trong sản xuất nông nghiệp

- Hàng năm cần tổ chức 1 -2 lượt cho cán bộ chuyên môn, phụ trách, quản lý và những chủ thể sản xuất giỏi đi thăm quan các mô hình, đơn vị, tổ chức sản xuất trong và ngoài nước. Mức hỗ trợ 100% từ nguồn vốn ngân sách.

- Xây dựng 100 - 105 mô hình/dự án điểm đối với các cây trồng: Cà phê, tiêu, cây ăn quả, lúa, rau, củ, quả, khoai lang, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Mức hỗ trợ 30% chi phí mô hình/dự án.

6.5. Chương trình tổ chức, tham gia hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm trong và ngoài nước

Hàng năm tổ chức 1 -2 lượt cho các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản tham gia các chương trình, Hội chợ hàng hóa nông sản trong và ngoài nước hoặc tổ chức các cuộc thi sản phẩm nông nghiệp chất lượng trên địa bàn tỉnh. Mức hỗ trợ 100% vốn từ ngân sách.

7. Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện

Bảng 01: Tổng nhu cầu vốn thực hiện đề án Nông nghiệp sạch

Hạng mục	Tổng nhu cầu VĐT (tr.đ)		
	Tổng VĐT	Chia nguồn vốn	
		Ngân sách	Huy động
1. Hỗ trợ đào tạo cho cán bộ, chủ thể sản xuất trên địa bàn các huyện, thị xã	3.030	3.030	-
2. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật chủ thể SX, người lao động	1.560	1.560	-
3. Tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm	2.080	2.080	-
4. Đầu tư cơ sở giết mổ tập trung, giết mổ công nghiệp	28.000	8.400	19.600
4.1. Cơ sở giết mổ tập trung	8.000	2.400	5.600
4.2. Giết mổ tập trung công nghiệp	20.000	6.000	14.000
5. Hỗ trợ xây dựng cơ sở sấy khô nông nghiệp thủy sản	26.000	15.600	10.400
6. Hỗ trợ xây dựng chế biến cà phê ướt công nghệ mới hạn chế tối đa gây ô nhiễm môi trường	40.000	12.000	28.000
7. Hỗ trợ xây dựng mô hình/dự án điểm trong VQH các huyện, TX	105.300	31.590	73.710
8. Tổ chức, tham gia hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm trong và ngoài nước	2.600	1.900	700
TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	208.570	76.160	132.410

Bảng 02: Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư phân theo giai đoạn đến 2030

Hạng mục	Tổng nhu cầu VĐT			
		Chia theo giai đoạn		
		18-20	21-25	26-30
1. Hỗ trợ đào tạo cho cán bộ, chủ thể sản xuất trên địa bàn các huyện, thị xã	3.030	1.080	1.200	750
2. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật chủ thể sản xuất, người lao động	1.560	360	600	600
3. Tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm	2.080	480	800	800
4. Đầu tư cơ sở giết mổ tập trung, giết mổ CN	28.000	4.000	24.000	-
4.1. Cơ sở giết mổ tập trung	8.000	4.000	4.000	-
4.2. Giết mổ tập trung công nghiệp	20.000	-	20.000	-
5. Hỗ trợ xây dựng cơ sở sấy khô nông nghiệp thủy sản	26.000	6.000	10.000	10.000
6. Hỗ trợ XD chế biến cà phê ướt công nghệ mới hạn chế tối đa gây ô nhiễm môi trường	40.000	10.000	30.000	-
7. Hỗ trợ xây dựng mô hình/dự án điểm trong VQH các huyện, TX	105.300	24.300	40.500	40.500
8. Tổ chức, tham gia hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm trong và ngoài nước	2.600	600	1.000	1.000
TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	208.570	46.820	108.100	53.650

Bảng 03: Phân chia nguồn vốn

Hạng mục	Tổng nhu cầu VĐT				
	Tổng VĐT (tr.đ)	Chia nguồn vốn			
		Ngân sách			Huy động
		+	Vốn SN	Vốn ĐTPT	
1. Hỗ trợ đào tạo cho cán bộ, chủ thể sản xuất trên địa bàn các huyện, thị xã	3.030	3.030	3.030	-	-
2. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật chủ thể sản xuất, người lao động	1.560	1.560	1.560	-	-
3. Tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm	2.080	2.080	2.080	-	-
4. Đầu tư cơ sở giết mổ tập trung, giết mổ công nghiệp	28.000	8.400	-	8.400	19.600
4.1. Cơ sở giết mổ tập trung	8.000	2.400	-	2.400	5.600

4.2. <i>Giết mổ tập trung công nghiệp</i>	20.000	6.000	-	6.000	14.000
5. Hỗ trợ xây dựng cơ sở sấy khô nông nghiệp thủy sản	26.000	15.600	-	15.600	10.400
6. Hỗ trợ xây dựng chế biến cà phê ươm công nghệ mới hạn chế tối đa gây ô nhiễm môi trường	40.000	12.600	-	12.600	27.400
7. Hỗ trợ XD mô hình/dự án điểm trong VQH các huyện, TX	105.300	31.590	31.590	-	73.710
8. Tổ chức, tham gia hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm trong và ngoài nước	2.600	1.900	1.900	-	700
TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	208.570	76.760	40.160	36.600	131.810

8. Nguồn vốn thực hiện Đề án

- Nguồn vốn sự nghiệp: Thực hiện đề án lồng ghép với các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và các Chương trình, dự án khác và bố trí kinh phí thực hiện các hạng mục đề án theo thứ tự ưu tiên, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo khả năng ngân sách của tỉnh.

- Nguồn vốn đầu tư phát triển: Đã được đảm bảo thực hiện cho giai đoạn 2018-2020. Nguồn vốn giai đoạn 2021-2030 chưa xác định được nguồn vốn từ Trung ương và địa phương, sau khi xác định được nguồn vốn theo giai đoạn, Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí để tiếp tục thực hiện Đề án giai đoạn tiếp theo.

- Vốn huy động: Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án một phần vốn được huy động từ các tổ chức/cá nhân liên quan và được hưởng lợi từ Đề án.

9. Các giải pháp chủ yếu của đề án

(1). Tuyên truyền, phổ biến và nâng cao nhận thức về vai trò của phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm.

(2). Nhóm giải pháp về rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch, cơ chế, chính sách đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

(3). Nhóm giải pháp về hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp sạch.

(4). Nhóm giải pháp khuyến khích, thu hút đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế trong xã hội và quản lý sử dụng hiệu quả các nguồn đầu tư.

(5). Nhóm giải pháp về gia tăng hiệu quả của hoạt động khuyến nông, nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ.

(6). Nhóm giải pháp đào tạo nông dân và lao động nông thôn theo hướng chuyên nghiệp.

(7). Nhóm giải pháp về xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường, gắn sản xuất với tiêu thụ một cách bền vững.

10. Tổ chức thực hiện Đề án

Sau khi có Quyết định phê duyệt Đề án

(1) Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

- Là cơ quan thường trực của Đề án. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Ban Chỉ đạo tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch hoặc bổ sung nhiệm vụ cho Ban chỉ đạo sản xuất nông lâm nghiệp của tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã xây dựng, thẩm định các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch trình UBND tỉnh phê duyệt và hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện; xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện Đề án, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng kế hoạch kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan, các huyện, thị xã hướng dẫn thực hiện các hoạt động đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án nông nghiệp sạch.

- Thực hiện liên kết sản xuất và xây dựng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm nông, lâm, thủy sản đặc trưng, nổi trội của tỉnh.

- Tuyên truyền, hướng dẫn cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh áp dụng các quy trình kỹ thuật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn của ngành vào sản xuất nông nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm an toàn đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tham mưu xây dựng, cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; chủ trì phối hợp các Sở, Ngành, địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp theo phân cấp ngân sách của UBND tỉnh.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các Sở, Ngành liên quan trong nghiên cứu, ứng dụng chuyên gia công nghệ mới; tham mưu cho UBND tỉnh hợp tác với Bộ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước về nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, quản lý nhà nước lĩnh vực ngành phụ trách.

- Thực hiện chế độ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh uỷ về kết quả thực hiện Đề án.

(2) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; tham mưu cho UBND tỉnh cân đối các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp của tỉnh; xây dựng các giải pháp huy động, bố trí lồng ghép

các nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; phối hợp với các Sở, Ngành thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

(3) Sở Tài chính

Hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở, ngành liên quan, các huyện, thị trấn định, bố trí nguồn kinh phí theo phân cấp chi hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, hỗ trợ lãi suất tín dụng theo chính sách được phê duyệt.

(4) Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh phê duyệt và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có liên quan đến phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch từ nguồn ngân sách nhà nước; nhân rộng dự án ứng dụng khoa học, công nghệ hiệu quả.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất các giải pháp về công nghệ, thiết bị công nghệ cao ứng dụng vào nông nghiệp; hỗ trợ xây dựng, phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý; quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

(5) Sở Công thương

- Xây dựng, hướng dẫn và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ, thực hiện các dự án khuyến công liên quan; tham mưu thực hiện giải pháp về công nghệ, máy móc, thiết bị, dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch;

- Chủ trì nghiên cứu thực hiện các giải pháp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; tổ chức Hội chợ, triển lãm công nghệ cao trong nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp sạch; xúc tiến thương mại tiêu thụ và quảng bá thương hiệu sản phẩm nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh.

(6) Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; tham mưu đề xuất các thủ tục liên quan về giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dồn điền đổi thửa; hướng dẫn quy định về môi trường của các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

(7) Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở ngành, địa phương tuyên truyền nhận thức của người dân, doanh nghiệp về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch.

(8) Sở Nội vụ

Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Khoa học và công nghệ, Sở Lao động - TBXH và các Sở, ban, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch, hỗ trợ đào tạo, thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp.

(9) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các ngành liên quan triển khai thực hiện nội dung Đề án phát triển nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố;

- Xây dựng các mô hình và nhân rộng áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất tạo ra sản phẩm thực phẩm an toàn; liên kết chuỗi sản xuất nâng cao giá trị sản phẩm;

- Quy hoạch chi tiết các vùng nông nghiệp UDCNC, nông nghiệp sạch; xây dựng kế hoạch sử dụng đất, thực hiện giải phóng mặt bằng, giao đất;

- Xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện Đề án trên địa bàn huyện, thị, kế hoạch cụ thể cho các hoạt động trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, dự kiến bố trí nguồn kinh phí, trình UBND tỉnh phê duyệt, phân công tổ chức thực hiện;

- Phối hợp với các Sở, Ngành liên quan thẩm định, tổ chức triển khai dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án nông nghiệp sạch;

- Tham mưu xây dựng, cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; chủ trì, phối hợp các Sở, Ngành thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo phân cấp ngân sách;

- Thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, quản lý nhà nước lĩnh vực ngành phụ trách trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp sạch trên địa bàn quản lý; thực hiện chế độ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Đề án trên địa bàn qua cơ quan thường trực (Sở Nông nghiệp và PTNT).

(10) Hội Nông dân, Mặt trận và các Đoàn thể

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, vận động, giúp đỡ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, quy trình kỹ thuật vào sản xuất; phát động các phong trào thi đua, khuyến khích phát triển, nhân rộng điển hình tiên tiến trong quản lý, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

(11) Các tổ chức, đơn vị nghiên cứu và cung ứng kỹ thuật công nghệ

- Hỗ trợ địa phương, các tổ chức sản xuất nông nghiệp trong việc đào tạo, tập huấn, ứng dụng các tiến bộ, khoa học kỹ thuật công nghệ vào trong sản xuất.

- Đề xuất và tư vấn cho tỉnh những tiến bộ, kỹ thuật công nghệ phù hợp với điều kiện sản xuất từng loại cây trồng, vật nuôi ở mỗi địa phương, cũng như công nghệ sơ chế, bảo quản, chế biến nâng cao chất lượng và giá trị nông sản thực phẩm.

(12) Các doanh nghiệp, HTX, cơ sở và hộ nông dân sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, hiện đại trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế và bảo quản sản phẩm; thực hiện sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo đúng quy hoạch, quy trình kỹ thuật, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, đảm bảo nâng cao chất lượng, giá trị, an toàn thực phẩm.

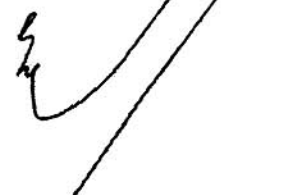
- Đảm bảo kinh phí đối ứng để thực hiện các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình nông nghiệp sạch. Đồng thời chủ động và tham gia tích cực vào các hiệp hội, ngành hàng để được hỗ trợ một cách tốt nhất.

Với nội dung trên, Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh xem xét và quyết định phê duyệt./.

Nơi nhận: ~~Am~~

- Như trên;
- GD và PGD Nguyễn Cầu;
- Lưu: VT, QLCL (P).

GIÁM ĐỐC



Lê Trọng Yên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt “Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;
Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020;
Căn cứ Quyết định số 2430/QĐ-UBND, ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về ban hành kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết đại hội Đảng, Quốc hội và HĐND tỉnh;
Căn cứ Quyết định số 1030/QĐ-UBND, ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán xây dựng Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2017-2020 định hướng đến năm 2025;
Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-UBND, ngày 14/3/2018 về việc thành lập Hội đồng thẩm định Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 định hướng đến năm 2030;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông tại Tờ trình số/TTr-SNN ngày tháng năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 (có Đề án đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 2;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Số: 955/SKH-KTN
V/v góp ý kinh phí thực hiện 03 đề án
ngành nông nghiệp

Đắk Nông, ngày 22 tháng 5 năm 2018

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Nông.

Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được Công văn số 1013/SNN-KHTC, ngày 17/5/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cho ý kiến về kinh phí thực hiện 03 đề án ngành nông nghiệp: Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Nông theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ (NNUDCNC) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035; Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030. Sau khi nghiên cứu, xem xét Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến như sau:

1. Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện 03 đề án ngành nông nghiệp, giai đoạn 2018-2020: Số liệu được xây dựng dựa trên các dự án đã được phê duyệt kế hoạch trung hạn của Trung ương và địa phương; vì vậy, Sở Kế hoạch và Đầu tư thống nhất theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Công văn số 1013/SNN-KHTC, ngày 17/5/2018.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện 03 đề án ngành nông nghiệp, giai đoạn 2021-2030: Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét, cân đối để đảm bảo nguồn vốn triển khai thực hiện, vì giai đoạn 2021-2030 chưa xác định được nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương.

Trên đây là ý kiến góp ý của Sở Kế hoạch và Đầu tư về kinh phí thực hiện 03 đề án ngành nông nghiệp, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét, tổng hợp chung./.

Nơi Nhận:

- Như trên;
- Các đ/c Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, KTN. (Trung)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Dương

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Tài chính nhận được Công văn số 870/SNN-QLCL ngày 02/5/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị cho ý kiến về nguồn kinh phí thực hiện Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo ATTP trên địa bàn tỉnh.

Sau khi xem xét, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện Đề án như sau:

Năm 2018 là năm thứ hai thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020, ngân sách Trung ương giao cho ngân sách tỉnh Đắk Nông không cao hơn so với dự toán năm 2017. Theo đó, hàng năm nguồn lực ngân sách tỉnh bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp cho ngành nông nghiệp để thực hiện tất cả các chương trình, nhiệm vụ khoảng từ 17 đến 20 tỷ đồng, sau khi đã trừ các khoản chi lương, chi thường xuyên của ngành nông nghiệp. Đồng thời, theo quy định của Luật ngân sách, dự toán chi thường xuyên trong thời kỳ ổn định không được tăng qua các năm.

Mặt khác, hiện nay trên địa bàn tỉnh nói chung, ngành nông nghiệp nói riêng, có rất nhiều có nhiều chế độ, chính sách và đề án, dự án mới được địa phương ban hành nên ngân sách tỉnh phải đảm bảo.

Do đó, trên cơ sở khả năng nguồn vốn ngân sách tỉnh bố trí cho ngành nông nghiệp qua các năm như đã nêu trên. Đề nghị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, đề án theo thứ tự ưu tiên và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo khả năng của ngân sách tỉnh.

Riêng nhu cầu nguồn vốn đầu xây dựng cơ bản để thực hiện đề án, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến của Sở Kế hoạch đầu tư.

Sở Tài chính có ý kiến để Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TC-HCSN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Thị Hiếu

Số: 1013 /SNN-KHTC

Đắk Nông, ngày 17 tháng 5 năm 2018

v/v cho ý kiến về kinh phí thực hiện 03 đề án ngành nông nghiệp

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ và UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với đơn vị tư vấn triển khai xây dựng 03 đề án của ngành là: *Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Nông theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNUDCNC) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035; Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030.*

Trên cơ sở ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tại cuộc họp ngày 24/4/2018 và đóng góp của các thành viên tham dự tại cuộc họp ngày 08/5/2018 tại Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT đã hoàn thiện lại nội dung khái toán đối với 03 đề án.

Để có cơ sở xin ý kiến Thường vụ Tỉnh uỷ, gửi Sở Tư pháp thẩm định và trình thông qua kỳ họp của HĐND tỉnh đúng tiến độ, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, cho ý kiến bằng văn bản đối với kinh phí thực hiện đề án sau khi được phê duyệt:

I. Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Nông theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Bảng 01: Khái toán kinh phí thực hiện và cơ cấu vốn

Cơ cấu vốn	Tổng số	Tỷ lệ ⁽¹⁾ (%)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	
			2018 - 2020	2021 - 2030
Tổng vốn đầu tư khu vực I	13.376,96	100,00	1.433,88	11.943,08
Trong đó:				
I. Phân theo nguồn vốn				
1. Vốn khu vực Nhà nước	4.075,96	30,47	436,90	3.639,06
-Vốn NSNN	2.552,32	19,08	273,58	2.278,74
+ NSTW	197,30	-	21,15	176,15
+NSDP	2.355,02	-	252,43	2.102,59
*Nguồn sự nghiệp ⁽²⁾	471,00		50,49	420,52
*Nguồn đầu tư ⁽³⁾	1.884,02		201,94	1.682,07
-Vốn vay	573,87	4,29	61,51	512,36
-Vốn tự có DNNN	288,94	2,16	30,97	257,97
-Vốn huy động khác	660,82	4,94	70,83	589,99

2. Vốn khu vực ngoài NN	9.227,43	68,98	989,09	8.238,34
-Tổ chức doanh nghiệp	2.888,09	21,59	309,58	2.578,51
-Vốn dân cư	6.339,34	47,39	679,52	5.659,82
3. Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài	73,57	0,55	7,89	65,68
II. Phân theo cấp quản lý	13.376,96	100,00	1.433,88	11.943,08
1.Trung ương	1.034,04	7,73	110,84	932,20
2. Địa phương	12.342,92	92,27	1.323,04	11.019,88
III. Phân theo khoản mục đầu tư	13.376,96	100,00	1.433,88	11.943,08
1.Vốn đầu tư XDCB	7.239,61	54,12	776,02	6.463,59
2.Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	2.294,14	17,15	245,90	2.048,24
3.Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	1.207,94	9,03	129,48	1.078,46
4.Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	1.712,25	12,8	183,54	1.528,71
5.Vốn đầu tư khác	923,02	6,9	98,94	824,08

Ghi chú: (1): Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông 2016. (2) &(3): số liệu khảo sát thực tiễn 2017-2018

Trong đó, vốn ngân sách được tính toán từ lồng ghép các chương trình mục tiêu do trung ương phân bổ cho tỉnh theo kế hoạch trung hạn 2016 - 2020, các dự án đã và đang thực hiện trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, xây dựng nông thôn mới, xây dựng cơ sở hạ tầng...trong đó tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến nông, hỗ trợ một phần cho xây dựng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, thực hiện các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư,... Vốn ngoài nhà nước là vốn huy động từ các doanh nghiệp, nông hộ, chủ trang trại đầu tư vào phát triển sản xuất, đây là nguồn vốn đầu tư chính cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng tái cơ cấu, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững ... Vốn đầu tư thời kỳ 2021 – 2030 được dự tính trên cơ sở dự tính thực hiện các nguồn vốn đầu tư của ngành nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2016-2020 và dự tính mức tăng vốn đầu tư trong tương lai.

Ngoài ra, còn huy động các nguồn đầu tư khác để thực hiện các nội dung đề án như vốn liên doanh, liên kết, kêu gọi vốn đầu tư từ bên ngoài trong các lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản, phát triển NNUDCNC,...

Biểu 02: Khái toán kinh phí thực hiện từ ngân sách địa phương

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

TT	Phân theo giai đoạn	Tổng số	Nguồn sự nghiệp	Nguồn đầu tư phát triển
	Tổng NSNN từ địa phương	2.355,02	471,00	
	Trong đó:			
<i>I</i>	<i>Trung hạn (2018-2020)</i>	<i>252,43</i>	<i>50,49</i>	<i>201,94</i>
1	Năm 2018 ^(*)	84,14	16,83	67,31
2	Năm 2019 ^(*)	84,14	16,83	67,31
3	Năm 2020 ^(*)	84,14	16,83	67,31
<i>II</i>	<i>Dài hạn (2021-2030)</i>	<i>2.102,59</i>	<i>420,52</i>	<i>1.682,07</i>

(Ghi chú: ước tính bình quân cho từng năm)

Biểu 03: Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN từ trung ương giai đoạn 2016-2020

(Đơn vị tính: triệu đồng)

T T	Chương trình	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			
		Tổng số	Vốn trong nước ⁽¹⁾		Vốn ngoài nước (TW phân bổ về)
			Lần 1 QĐ572/QĐ- BKHĐT	Lần 2 QĐ1178/QĐ- BKHĐT	
	Tổng nguồn vốn các chương trình	1.954.279			
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	523.350			
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	348.570		348.570	
2	Chương trình xóa đói, giảm nghèo bền vững	174.780		174.780	
II	Chương trình mục tiêu	1.430.929			
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	58.682	58.682	-	
2	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống xã hội dân cư	172.025	92.025	180.000	
3	Chương trình mục tiêu đầu tư cơ sở hạ tầng, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	875.000	875.000	-	
4	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	325.222	67.777	257.445	
	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	18.262	18.262	-	
	- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VNsat), tỉnh Đắk Nông ^(*)	206.960	49.515	157.445	
	- Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông	100.000	-	100.000	

Ghi chú:

(*): theo tổng mức đầu tư của Quyết định đầu tư ban đầu 1992/QĐ-BNN, 29/5/2015

(1)=Trích theo phụ lục I, III Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 và số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ trưởng Bộ kế hoạch và Đầu tư

II. Đề án quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNUDCNC) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035

Dự kiến 53 vùng nông nghiệp UDCNC với diện tích 28.636 ha. Cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2017 - 2020 thực hiện 3 vùng với quy mô 500 ha
- Giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 19 vùng với quy mô diện tích 10.506 ha
- Giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện 20 vùng với quy mô diện tích 9.930 ha
- Giai đoạn 2031 - 2035 thực hiện 11 vùng với quy mô diện tích 7.700 ha

Trên cơ sở số liệu trên, khái toán vốn đầu tư của tỉnh như sau:

Biểu 01: Khái toán vốn đầu tư

Đơn vị: Tỷ đồng

	Cấu trúc vốn	Tổng số	Tỷ lệ ⁽¹⁾	Vốn đầu tư			
			(%)	2018 - 2020	2021- 2025	2026- 2030	2031- 2035
	Tổng vốn ĐT	7.836,63	100	573,55	2.615,40	2.733,93	1.913,75
	Trong đó:						
I	Phân theo nguồn vốn	7.836,63	100	573,55	2.615,40	2.733,93	1.913,75
1	Vốn khu vực Nhà nước	2.217,97	28,30	174,76	755,11	709,52	578,59
-	Vốn NSNN	1.383,30	17,65	109,43	472,13	441,12	360,62
+	NSTW	99,28		8,46	34,72	32,38	23,71
+	NSDP	1.284,03		100,97	437,41	408,73	336,91
*	Nguồn sự nghiệp ⁽²⁾	255,05		20,20	87,49	79,98	67,39
*	Nguồn đầu tư ⁽³⁾	1.028,98		80,78	349,92	328,76	269,52
-	Vốn vay	313,96	4,01	24,60	106,58	100,68	82,10
-	Vốn tự có DNNN	159,17	2,03	12,39	53,66	51,78	41,33
-	Vốn huy động khác	361,54	4,61	28,33	122,73	115,93	94,53
2	Vốn khu vực ngoài NN	5.576,70	71,16	395,64	1.845,89	2.010,53	1.324,64
-	Tổ chức doanh nghiệp	1.773,85	22,64	123,83	621,14	615,69	413,19
-	Vốn dân cư	3.802,84	48,53	271,81	1.224,75	1.394,84	911,45
3	Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài	41,96	0,54	3,16	14,39	13,89	10,53
II	Phân theo cấp quản lý	7.836,63	100	573,55	2.615,40	2.733,93	1.913,75
1	Trung ương	605,12	7,72	44,34	202,17	211,06	147,55
2	Địa phương	7.231,52	92,28	529,22	2.413,23	2.522,87	1.766,2

Ghi chú: (1): Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông 2016. (2) &(3): theo số liệu khảo sát thực tiễn tại 2017-2018.

Trong đó, vốn ngân sách tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện, dự án xử lý môi trường ...); đào tạo nguồn nhân lực, tập huấn chuyên gia công nghệ, hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi công nghệ cao, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, thực hiện các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư

Vốn ngoài nhà nước là vốn huy động từ các doanh nghiệp, nông hộ, chủ trang trại...

Ngoài ra, còn các nguồn vốn khác như vốn liên doanh, liên kết, kêu gọi vốn đầu tư từ bên ngoài trong các lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản...

**Biểu 02: Khái toán vốn đầu tư trung hạn từ ngân sách địa phương cho
đề án nông nghiệp UDCNC**

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

TT	Phân theo giai đoạn	Tổng số	Nguồn sự nghiệp	Nguồn đầu tư
Tổng NSNN từ địa phương		1.284,04	255,06	1.028,98
Trong đó:				
I	Trung hạn (2018-2020)	100,98	20,2	80,78
1	Năm 2018 ^(*)	25,78	5,0	20,78
2	Năm 2019 ^(*)	38,0	8,0	30,0
3	Năm 2020 ^(*)	37,2	7,2	30,0
II	Dài hạn			
1	Giai đoạn 2021 - 2025	437,4	87,49	349,92
2	Giai đoạn 2026 - 2030	408,7	79,98	328,76
3	Giai đoạn 2031 - 2035	336,9	67,39	269,52

(Ghi chú: ước tính bình quân cho từng năm)

**III. Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa
bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030**

Biểu 01: Tổng nhu cầu vốn thực hiện đề án

Hạng mục	Tổng nhu cầu VĐT				
	Tổng VDT (tr.đ)	Chia nguồn vốn			Huy động
		Ngân sách			
		+	Vốn SN	Vốn ĐTPT	
1. Hỗ trợ đào tạo cho cán bộ, chủ thể sản xuất trên địa bàn các huyện, thị xã	3.030	3.030	3.030	-	-
2. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật chủ thể sản xuất, người lao động	1.560	1.560	1.560	-	-
3. Tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm	2.080	2.080	2.080	-	-
4. Đầu tư cơ giết mổ tập trung, giết mổ công nghiệp	28.000	8.400	-	8.400	19.600
4.1. Cơ sở giết mổ tập trung	8.000	2.400	-	2.400	5.600
4.2. Giết mổ tập trung công nghiệp	20.000	6.000	-	6.000	14.000
5. Hỗ trợ xây dựng cơ sở sấy khô nông nghiệp thủy sản	26.000	15.600	-	15.600	10.400
6. Hỗ trợ xây dựng chế biến cà phê ướt công nghệ mới hạn chế tối đa gây ô nhiễm môi trường	40.000	12.600	-	12.600	27.400
7. Hỗ trợ XD mô hình/dự án điểm trong VQH các huyện, TX	105.300	31.590	31.590	-	73.710
8. Tổ chức, tham gia hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm trong và ngoài nước	2.600	1.900	1.900	-	700
III. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	208.570	76.760	40.160	36.600	131.810

Biểu 02: Tổng hợp nhu cầu vốn phân theo giai đoạn đến 2030

Hạng mục	Tổng nhu cầu VĐT			
	Tổng VĐT (tr.đ)	Chia theo giai đoạn		
		18-20	21- 25	26-30
1. Hỗ trợ đào tạo cho cán bộ, chủ thể sản xuất trên địa bàn các huyện, thị xã	3.030	1.080	1.200	750
2. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật chủ thể sản xuất, người lao động	1.560	360	600	600
3. Tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm	2.080	480	800	800
4. Đầu tư cơ giết mổ tập trung, giết mổ CN	28.000	4.000	24.000	-
4.1. Cơ sở giết mổ tập trung	8.000	4.000	4.000	-
4.2. Giết mổ tập trung công nghiệp	20.000	-	20.000	-
5. Hỗ trợ xây dựng cơ sở sấy khô nông nghiệp thủy sản	26.000	6.000	10.000	10.000
6. Hỗ trợ XD chế biến cà phê ướt công nghệ mới hạn chế tối đa gây ô nhiễm môi trường	40.000	10.000	30.000	-
7. Hỗ trợ xây dựng mô hình/dự án điểm trong VQH các huyện, TX	105.300	24.300	40.500	40.500
8. Tổ chức, tham gia hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm trong và ngoài nước	2.600	600	1.000	1.000
TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	208.570	46.820	108.100	53.650

Ghi chú: Khái toán kinh phí thực hiện các đề án không phải là kinh phí đầu tư mới mà bao gồm tất cả các nguồn lực, chương trình, dự án.. đang đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Về nguồn vốn sự nghiệp, dự toán bám sát nguồn vốn sự nghiệp bố trí cho ngành nông nghiệp trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020. Trong đó Đề án Tái cơ cấu ngành sẽ là đề án tổng thể, bao hàm các đề án khác thuộc ngành nông nghiệp.

Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, **cho ý kiến bằng văn bản** và gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT **trước ngày 22/5/2018** để có cơ sở triển khai các bước tiếp theo kịp tiến độ.

Rất mong nhận được sự quan tâm của quý sở./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Lưu VT, KH-TC.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Dân